

Số: 305/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kết quả đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng công nghệ thông tin
trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2016**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kết quả đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2016.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- TT Công báo; TT Tin học;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, K9.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

KẾT QUẢ

Đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 07/02/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)*

Thực hiện Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Định năm 2016; nhằm đẩy mạnh triển khai công tác ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý điều hành của các cơ quan nhà nước, đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh Bình Định tiếp tục tiến hành khảo sát và đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT đối với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2016. Nội dung đánh giá cụ thể như sau:

I. CƠ SỞ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM

1. Cơ sở đánh giá

Công tác đánh giá, xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước được thực hiện dựa trên số liệu tổng hợp từ các mẫu phiếu khai báo của các cơ quan, đơn vị; đồng thời kiểm tra và đối chiếu với kết quả thực tế từ các đợt kiểm tra chuyên đề thuộc lĩnh vực CNTT, kiểm tra ứng dụng CNTT trong công tác cải cách hành chính và theo dõi thực tế tình hình ứng dụng CNTT tại các CQNN của tỉnh trong năm 2016.

Đối với đánh giá về cung cấp thông tin, triển khai dịch vụ công trực tuyến và công tác tổ chức quản trị Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị thì số liệu được kiểm tra trực tiếp trên mỗi Trang/Cổng thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Trong năm 2016, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch được tách ra thành 2 đơn vị gồm Sở Văn hóa - Thể thao và Sở Du lịch; công tác ứng dụng CNTT tại 2 đơn vị mới này vẫn đang được thiết lập, trang thông tin điện tử đang xây dựng và chưa hoạt động chính thức. Vì vậy, việc đánh giá tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động CQNN đối với 2 đơn vị này sẽ không thực hiện trong năm 2016.

Đối với Văn phòng UBND tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh không có thủ tục hành chính công nên không đánh giá, xếp hạng tổng thể đối với 2 đơn vị này.

Do đó, việc đánh giá, xếp hạng tổng thể tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động CQNN của tỉnh năm 2016 được thực hiện với 28/32 đơn vị gồm 17/21 sở, ban, ngành và 11/11 huyện, thị xã, thành phố; việc đánh giá, xếp hạng từng nhóm tiêu chí được thực hiện với 30/32 đơn vị gồm 19/21 sở, ban, ngành và 11/11 huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu chí đánh giá

Các nhóm tiêu chí được đánh giá dựa theo các quy định của Nhà nước tại các văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng CNTT trong CQNN gồm: Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và những định hướng, mục tiêu của các kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT ngày 07/3/2013; Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Trong năm 2016, công tác đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT trong CQNN của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Đối tượng thực hiện đánh giá xếp hạng gồm 30 đơn vị (19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định), ngoại trừ Sở Du lịch và Sở Văn hóa - Thể thao vừa mới thành lập. Mức độ đánh giá dựa trên 06 nhóm tiêu chí gồm: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT, (2) Triển khai Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ; (3) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp; (4) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; (5) Cơ chế chính sách và quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT và (6) Nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT. Trong đó, nhóm tiêu chí "(3) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp" được đánh giá theo 2 nhóm tiêu chí thành phần là "Cung cấp thông tin, quản lý và vận hành trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; Cung cấp dịch vụ công trực tuyến".

3. Phương pháp tính điểm và đánh giá xếp hạng

3.1. Phương pháp tính điểm

Trong năm 2016, công tác đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT trong CQNN của tỉnh được thực hiện trên 06 nhóm tiêu chí, điểm của mỗi nhóm là tổng điểm của các tiêu chí thành phần, tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí là tổng điểm để xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT trong các CQNN của tỉnh.

a. Điểm tối đa của 06 nhóm tiêu chí:

TT	Nhóm tiêu chí	Sở, ban, ngành	Huyện, thị xã, thành phố
----	---------------	----------------	--------------------------

1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	90	105
2	Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ	315	330
3	Ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp	645	685
3.1	<i>Website/Portal</i>	525	525
3.2	<i>Dịch vụ công trực tuyến</i>	120	160
4	Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	150	150
5	Cơ chế chính sách và quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT	90	90
6	Nguồn nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT	90	90
	Tổng điểm	1380	1450

b. Điểm chi tiết cho mỗi nhóm tiêu chí:

Đối với các nhóm tiêu chí gồm: Hạ tầng kỹ thuật CNTT, Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ, Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, Cơ chế chính sách, Nguồn nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT, cách tính điểm cụ thể:

- Đối với tiêu chí thành phần có số liệu đánh giá là “có” thì đạt điểm tối đa là 15 và số liệu đánh giá là “không” thì điểm chấm là 0.

- Đối với tiêu chí thành phần có số liệu tính theo tỉ lệ (%) thì: đạt $\geq 80\%$ thì điểm tối đa là 15; đạt $50\% - 80\%$ thì điểm là 10; đạt $\leq 50\%$ thì điểm chấm là 5 và không có thì điểm chấm là 0.

- Đối với tiêu chí về triển khai các hệ thống thông tin của tỉnh: Nếu triển khai đồng bộ trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc thì điểm tối đa là 15; nếu triển khai trong một số bộ phận thì điểm chấm là 10; không triển khai thì điểm chấm là 0.

- Điểm tối đa cho mỗi nhóm tiêu chí là tổng điểm tối đa của từng tiêu chí thành phần của từng nhóm.

Đối với nhóm tiêu chí về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:

**Về đánh giá Trang thông tin điện tử (Website):*

- Những tiêu chí đánh giá về cung cấp thông tin trên Website: Việc đánh giá dựa trên cơ sở thống kê số lượng tin, bài cập nhật từ các cơ quan, đơn vị khai báo và trên cơ sở kiểm tra thực tế từng website; qua đó, nội dung thông tin cập nhật phong phú, kịp thời sẽ có điểm tối đa là 15; các nội dung cập nhật nhưng

không kịp thời thì có điểm chấm là 10; các nội dung cập nhật hạn chế, lỗi thời thì có điểm chấm là 5 hoặc 0.

- Những tiêu chí có số liệu đánh giá là “có” thì đạt điểm tối đa là 15 và số liệu đánh giá là “không” thì điểm chấm là 0.

- Những tiêu chí có số liệu đánh giá “hoàn thành” thì đạt điểm tối đa là 15, số liệu đánh giá là “đang thực hiện” thì đạt điểm là 10, số liệu đánh giá là “chưa có” thì điểm chấm là 0.

** Về nhóm tiêu chí thành phần về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:*

Số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) ở các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố có sự khác nhau, nên đánh giá điểm có sự chênh lệch như sau:

TT	Hạng mục	Sở, ban, ngành	Huyện, thị xã, thành phố
1	Nhóm DVCTT mức độ 1, 2	20	20
2	Nhóm DVCTT mức độ 3:	45	80
	<i>Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính (nếu đạt từ 30% trở lên sẽ đạt điểm tối đa).</i>	30	50
	<i>Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt điểm tối đa).</i>	15	30
3	Nhóm DVCTT mức độ 4:	55	60
	<i>Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính (nếu đạt từ 10% trở lên sẽ đạt điểm tối đa).</i>	40	40
	<i>Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt điểm tối đa).</i>	15	20
	Tổng cộng	120	160

- Nhóm các DVCTT mức độ 1, 2: Căn cứ vào tỉ lệ dịch vụ được cung cấp và việc duy trì, cập nhật đầy đủ so với số lượng dịch vụ công của từng cơ quan, điểm tối đa cho nhóm dịch vụ này ở các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố là 20 điểm.

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4, tính điểm theo tỉ lệ số DVCTT mức độ 3, 4 được cung cấp và theo tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến qua các dịch vụ, cụ thể như sau:

- Đối với các sở, ban, ngành:



+ Điểm tối đa cho Nhóm DVCTT mức độ 3 ở các sở, ban, ngành là 45 điểm, trong đó: Điểm tối đa cho Tỷ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 30 (nếu đạt từ 30% trở lên), điểm tối đa cho Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 15 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên).

+ Điểm tối đa cho Nhóm DVCTT mức độ 4 là 55 điểm, trong đó: Điểm tối đa cho Tỷ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 40 (nếu đạt từ 10% trở lên), điểm tối đa cho Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 15 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên).

• *Đối với các huyện, thị xã, thành phố:*

+ Điểm tối đa cho Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là 80 điểm, trong đó: Điểm tối đa cho Tỷ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 50 (nếu đạt từ 30% trở lên), điểm tối đa cho Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 30 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên);

+ Điểm tối đa cho Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 60 điểm, trong đó: Điểm tối đa cho Tỷ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 40 (nếu đạt từ 10% trở lên), điểm tối đa cho Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 20 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên).

3.2. Đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT

Đánh giá được chia làm 3 mức: Tốt, Khá, Trung bình.

Mức Tốt: Là đơn vị có tỉ lệ điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 80% so với mức điểm tối đa của tổng thể và từng tiêu chí thành phần.

Mức Khá: Là đơn vị có tỉ lệ điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 60% và nhỏ hơn 80% so với mức điểm tối đa của tổng thể và từng tiêu chí thành phần.

Mức Trung bình: Là đơn vị có tỉ lệ điểm đánh giá nhỏ hơn 60% so với mức điểm tối đa của tổng thể và từng tiêu chí thành phần.

4. Danh mục các bảng số liệu xếp hạng

Bảng 1. Xếp hạng tổng thể tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành

Bảng 1.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các sở, ban, ngành.

Bảng 1.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các sở, ban, ngành.

Bảng 1.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành.

Bảng 1.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các sở, ban, ngành.

Bảng 1.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành.

Bảng 1.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng nhân lực ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành.

Bảng 2. Xếp hạng tổng thể tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các huyện, thị xã, thành phố

Bảng 2.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Trang thông tin điện tử của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng nhân lực ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

1. Đánh giá và xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh

Công tác đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động CQNN của các sở, ban, ngành được thực hiện tại 19/21 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (trừ Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch).

Đối với Văn phòng UBND tỉnh và Ban Dân tộc do không có thủ tục hành chính công nên không thực hiện đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến vì vậy không xếp hạng tổng thể mà chỉ đánh giá xếp hạng đối với từng nhóm tiêu chí thành phần.

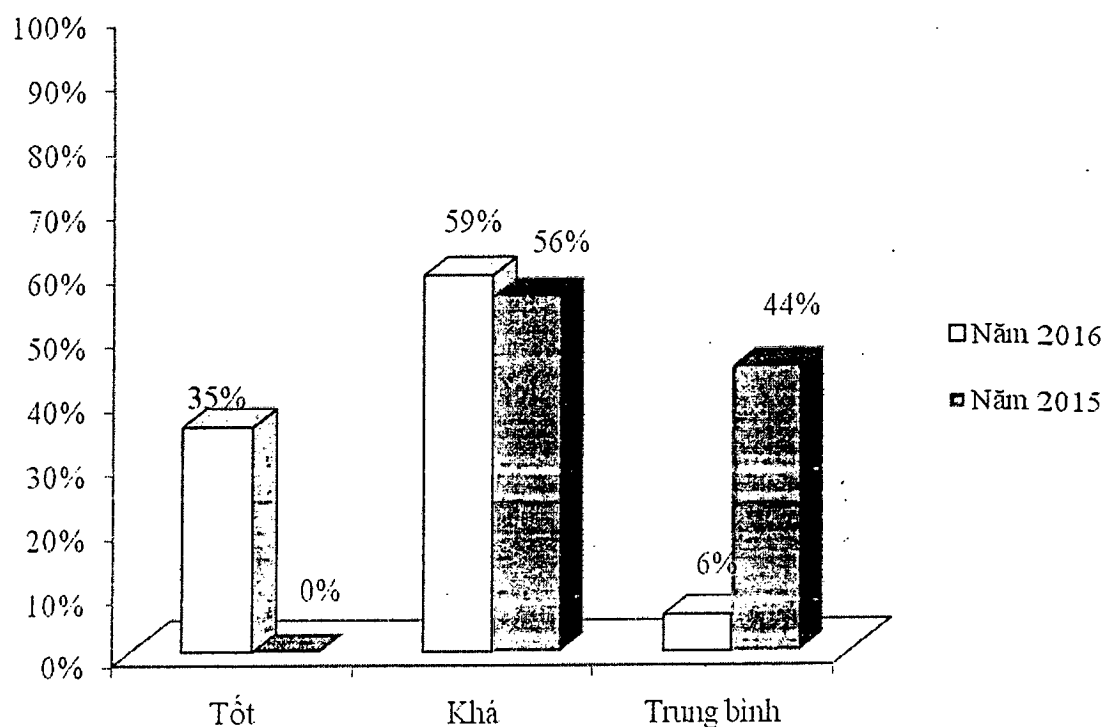
Bảng 1. Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành

Kết quả xếp hạng tổng thể đối với 17 sở, ban, ngành như sau:



STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 1380)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	Sở Tài chính	1280	92,75	1	1
2	Sở Thông tin và Truyền thông	1155	83,70	2	2
3	Ban Quản lý khu kinh tế	1130	81,88	3	4
4	Sở Xây dựng	1125	81,52	4	6
5	Sở Khoa học và Công nghệ	1115	80,80	5	3
6	Sở Công thương	1110	80,43	6	2
Mức khá					
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	1025	74,28	7	5
8	Sở Lao động -TB và XH	1020	73,91	8	11
9	Sở Tư pháp	990	71,74	9	10
10	Sở Giao thông Vận tải	975	70,65	10	14
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	960	69,57	11	8
12	Sở Tài Nguyên và Môi trường	960	69,57	11	7
13	Sở Ngoại vụ	925	67,03	12	12
14	Sở Nội vụ	865	62,68	13	9
15	Sở Y tế	860	62,32	14	16
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	850	61,59	15	11
Mức trung bình					
17	Thanh tra tỉnh	530	38,41	16	15

Hình 1. Biểu đồ tỉ lệ đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành theo mức Tốt, Khá và Trung bình:



Bảng 1.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các sở, ban, ngành.

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 90)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	Văn phòng UBND tỉnh	75	83,33	1	1
2	Ban Quản lý Khu kinh tế	75	83,33	1	1
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	75	83,33	1	1
4	Sở Công thương	75	83,33	1	1
5	Sở Thông tin và Truyền thông	75	83,33	1	1
6	Sở Tư pháp	75	83,33	1	1
7	Sở Tài chính	75	83,33	1	1
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	75	83,33	1	1
9	Sở Khoa học và Công nghệ	75	83,33	1	1
10	Sở Tài Nguyên và Môi trường	75	83,33	1	1
11	Sở Lao động -TB và XH	75	83,33	1	1
12	Sở Nội vụ	75	83,33	1	1

13	Sở Xây dựng	75	83,33	1	2
14	Sở Giao thông Vận tải	75	83,33	1	3
15	Sở Y tế	75	83,33	1	3
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	83,33	1	4
Mức khá					
17	Sở Ngoại vụ	60	66,67	2	3
18	Thanh tra tỉnh	60	66,67	2	4
19	Ban Dân tộc	60	66,67	2	5

Bảng 1.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các sở, ban, ngành

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 315)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	Sở Tài chính	280	88,89	1	2
Mức khá					
2	Sở Thông tin và Truyền thông	250	79,37	2	3
3	Sở Giao thông Vận tải	245	77,78	3	8
4	Sở Khoa học và Công nghệ	245	77,78	3	4
5	Sở Xây dựng	240	76,19	4	6
6	Ban Quản lý Khu kinh tế	230	73,02	5	1
7	Sở Công thương	215	68,25	6	3
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	210	66,67	7	5
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	200	63,49	8	6
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	200	63,49	8	7
11	Sở Tư pháp	190	60,32	9	14
Mức trung bình					
12	Sở Lao động -TB và XH	185	58,73	10	9
13	Sở Y tế	160	50,79	11	16
14	Văn phòng UBND tỉnh	160	50,79	11	11
15	Sở Nội vụ	155	49,21	12	10
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	150	47,62	13	11

17	Sở Ngoại vụ	150	47,62	13	15
18	Ban Dân tộc	150	47,62	13	12
19	Thanh tra tỉnh	145	46,03	14	12

Bảng 1.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành:

a) *Đánh giá về cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử:*

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 525)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	Sở Tài chính	490	93,33	1	1
2	Sở Khoa học và Công nghệ	485	92,38	2	6
3	Sở Xây dựng	475	90,48	3	5
4	Sở Tư pháp	455	86,67	4	9
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	455	86,67	4	7
6	Sở Công thương	450	85,71	5	2
7	Sở Lao động – TB và XH	440	83,81	6	12
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	435	82,86	7	6
9	Sở Thông tin và Truyền thông	420	80,00	8	4
Mức khá					
10	Sở Giao thông Vận tải	415	79,05	9	12
11	Sở Tài Nguyên và Môi trường	400	76,19	10	5
12	Văn phòng UBND tỉnh	390	74,29	11	3
13	Sở Nội vụ	385	73,33	12	8
14	Sở Ngoại vụ	375	71,43	13	13
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	370	70,48	14	10
16	Sở Y tế	355	67,62	15	15
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	330	62,86	16	11
Mức trung bình					
18	Ban Dân tộc	225	42,86	17	16
19	Thanh tra tỉnh	180	34,29	18	14

b) *Đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:*

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 120)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016
-----	-------------	-------------------------------	--------------	------------------

Mức tốt				
1	Sở Tài chính	120	100	1
Mức khá				
2	Sở Thông tin và Truyền thông	85	70,83	2
3	Ban Quản lý Khu kinh tế	80	66,67	3
Mức trung bình				
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	58,33	4
5	Sở Ngoại vụ	70	58,33	4
6	Sở Công thương	50	41,67	5
7	Sở Y tế	50	41,67	5
8	Sở Tư pháp	45	37,50	6
9	Sở Giao thông Vận tải	45	37,50	6
10	Sở Tài Nguyên và Môi trường	35	29,17	7
11	Sở Xây dựng	30	25,00	8
12	Sở Khoa học và Công nghệ	30	25,00	8
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	30	25,00	8
14	Sở Nội vụ	30	25,00	8
15	Sở Lao động – TB và XH	30	25,00	8
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	20	16,67	9
17	Thanh tra tỉnh	20	16,67	9

Ghi chú: Văn phòng UBND tỉnh và Ban Dân tộc không có thủ tục hành chính công.

Bảng 1.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, thông tin của các sở, ban, ngành:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 150)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					

1	Văn phòng UBND tỉnh	150	100	1	1
2	Sở Tài chính	150	100	1	1
3	Sở Công thương	150	100	1	1
4	Sở Thông tin và Truyền thông	150	100	1	1
5	Ban Quản lý Khu kinh tế	150	100	1	5
6	Sở Xây dựng	135	90	2	4
7	Sở Tài Nguyên và Môi trường	135	90	2	3
8	Sở Ngoại vụ	120	80	3	3
9	Sở Y tế	120	80	3	5
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	120	80	3	2
11	Sở Khoa học và Công nghệ	120	80	3	3
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	120	80	3	3
13	Sở Lao động – TB và XH	120	80	3	6
Mức khá					
14	Sở Tư pháp	105	70	4	2
15	Sở Nội vụ	90	60	5	4
16	Sở Giao thông Vận tải	90	60	6	4
Mức trung bình					
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	50	7	7
18	Thanh tra tỉnh	45	30	8	9
19	Ban Dân tộc	45	30	9	8

Bảng 1.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 90)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					

1	Văn phòng UBND tỉnh	90	100	1	1
2	Sở Tài chính	90	100	1	1
3	Sở Công thương	90	100	1	1
4	Sở Thông tin và Truyền thông	90	100	1	1
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	90	100	1	1
6	Sở Ngoại vụ	90	100	1	1
7	Ban Quản lý Khu kinh tế	90	100	1	1
8	Sở Xây dựng	90	100	1	2
9	Sở Tài Nguyên và Môi trường	90	100	1	2
10	Sở Lao động -TB và XH	90	100	1	2
11	Sở Khoa học và Công nghệ	75	83,33	2	1
12	Sở Nội vụ	75	83,33	2	2
13	Sở Tư pháp	75	83,33	2	3
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	83,33	2	2
15	Ban Dân tộc	75	83,33	2	4
Mức khá					
16	Sở Y tế	60	66,67	3	3
17	Sở Giao thông Vận tải	60	66,67	3	4
Mức trung bình					
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	50	4	3
19	Thanh tra tỉnh	30	33,33	5	3

Bảng 1.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng nhân lực ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 90)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	Văn phòng UBND tỉnh	90	100	1	4
2	Sở Thông tin và Truyền thông	85	94,44	2	1

3	Sở Khoa học và Công nghệ	85	94,44	2	2
4	Sở Công thương	80	88,89	3	4
5	Sở Xây dựng	80	88,89	3	8
6	Sở Lao động – TB và XH	80	88,89	3	5
7	Sở Tài Nguyên và Môi trường	75	83,33	4	6
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	83,33	4	4
9	Sở Tài chính	75	83,33	4	5
Mức khá					
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	70	77,78	5	9
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	77,78	5	6
12	Sở Ngoại vụ	60	66,67	6	7
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	55	61,11	7	9
14	Sở Nội vụ	55	61,11	7	3
Mức trung bình					
15	Thanh tra tỉnh	50	55,56	8	10
16	Ban Dân tộc	50	55,56	8	11
17	Sở Tư pháp	45	50,00	9	4
18	Sở Giao thông Vận tải	45	50,00	9	11
19	Sở Y tế	40	44,44	10	12

2. Đánh giá và xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

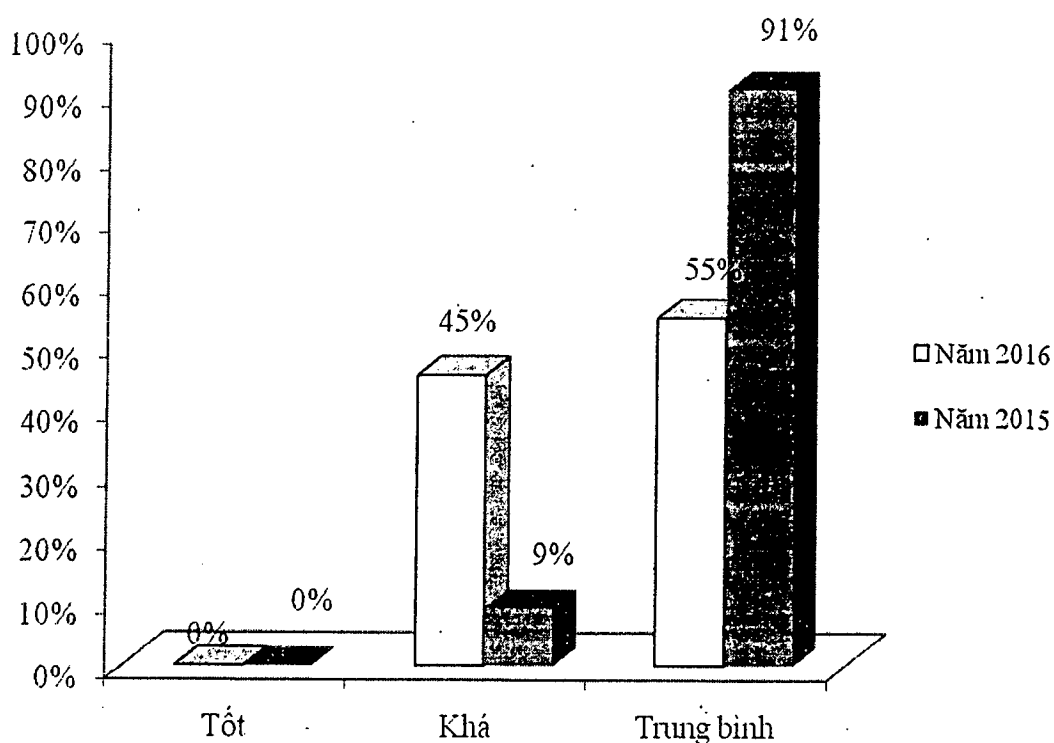
Công tác đánh giá xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động CQNN được thực hiện tại 11 đơn vị cấp huyện.

Trong năm 2016, hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh triển khai tại 2 đơn vị là UBND thành phố Quy Nhơn và UBND huyện Tuy Phước; đối với với nhóm tiêu chí này sẽ thống kê các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2. Xếp hạng tổng thể về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các huyện, thị xã, thành phố

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 1450)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức khá					
1	UBND TP Quy Nhơn	1070	73,79	1	1
4	UBND huyện Tuy Phước	940	64,83	2	4
2	UBND huyện Phù Mỹ	930	64,14	3	2
3	UBND thị xã An Nhơn	910	62,76	4	3
5	UBND huyện Tây Sơn	900	62,07	5	6
Mức trung bình					
6	UBND huyện Hoài Nhơn	850	58,62	6	9
7	UBND huyện Vĩnh Thạnh	765	52,76	7	5
8	UBND huyện Phù Cát	750	51,72	8	8
9	UBND huyện Hoài Ân	675	46,55	9	10
10	UBND huyện An Lão	675	46,55	9	7
11	UBND huyện Vân Canh	435	30,00	10	11

Hình 2. Biểu đồ tỉ lệ đánh giá tổng thể tình hình ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố theo mức Tốt, Khá và Trung bình:



Bảng 2.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:105)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	UBND TP Quy Nhơn	90	85,71	1	1
2	UBND thị xã An Nhơn	90	85,71	1	1
3	UBND huyện Tuy Phước	90	85,71	1	1
Mức khá					
4	UBND huyện Phù Mỹ	75	71,43	2	2
5	UBND huyện Tây Sơn	75	71,43	2	2
6	UBND huyện Hoài Ân	75	71,43	2	2
7	UBND huyện An Lão	75	71,43	2	2
8	UBND huyện Phù Cát	75	71,43	2	2
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	75	71,43	2	2
10	UBND huyện Hoài Nhơn	75	71,43	2	3
Mức trung bình					
11	UBND huyện Vân Canh	60	57,14	3	2

Bảng 2.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 330)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức khá					
1	UBND TP Quy Nhơn	235	71,21	1	1
2	UBND huyện Tuy Phước	225	68,18	2	4
Mức trung bình					
3	UBND huyện Hoài Nhơn	165	50,00	3	3
4	UBND huyện Phù Cát	160	48,48	4	3
5	UBND huyện An Lão	155	46,97	5	2
6	UBND thị xã An Nhơn	145	43,94	6	3
7	UBND huyện Vĩnh Thạnh	145	43,94	6	3
8	UBND huyện Phù Mỹ	135	40,91	7	3
9	UBND huyện Hoài Ân	135	40,91	7	5

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 330)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
10	UBND huyện Tây Sơn	120	36,36	8	6
11	UBND huyện Vân Canh	100	30,30	9	7

Bảng 2.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Trang thông tin điện tử của các huyện, thị xã, thành phố:

a) *Xếp hạng về cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử:*

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:525)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	UBND huyện Phù Mỹ	470	89,52	1	3
3	UBND TP Quy Nhơn	420	80,00	2	1
2	UBND huyện Vĩnh Thạnh	420	80,00	2	5
Mức khá					
4	UBND huyện Tây Sơn	415	79,05	3	6
5	UBND thị xã An Nhơn	400	76,19	4	2
6	UBND huyện Hoài Nhơn	350	66,67	5	6
7	UBND huyện Phù Cát	345	65,71	6	7
8	UBND huyện Tuy Phước	330	62,86	7	4
Mức trung bình					
9	UBND huyện Hoài Ân	250	47,62	8	8
10	UBND huyện An Lão	230	43,81	9	9
11	UBND huyện Vân Canh	165	31,43	10	10

b) *Đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:*

Hiện nay, có 100% các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 trên trang thông tin điện tử của mỗi đơn vị; 02/11 đơn vị triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 gồm UBND thành phố Quy Nhơn và UBND huyện Tuy Phước. Danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp cụ thể:

STT	Tên thủ tục	Lĩnh vực
I	UBND thành phố Quy Nhơn	
1	Cấp giấy phép xây dựng công trình	P.Quản lý đô thị
2	Cấp giấy phép xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ	P.Quản lý đô thị

3	Cấp giấy phép đào đường, vỉa hè	P.Quản lý đô thị
4	Cấp lại giấy phép xây dựng	P.Quản lý đô thị
5	Gia hạn giấy phép xây dựng	P.Quản lý đô thị
6	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật sử dụng vốn ngân sách nhà nước do UBND thành phố, UBND phường, xã quyết định đầu tư	P.Quản lý đô thị
7	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước do UBND thành phố, UBND phường, xã quyết định đầu tư	P.Quản lý đô thị
8	Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500	P.Quản lý đô thị
9	Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500	P.Quản lý đô thị
10	Điều chỉnh, bổ sung giấy phép xây dựng	P.Quản lý đô thị
11	Cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	P.Tư pháp
12	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	P.Tư pháp
13	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	P.Tư pháp
14	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	P.Tư pháp
15	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	P.Tư pháp
16	Đăng ký nhận cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài	P.Tư pháp
II	UBND huyện Tuy phước	
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể	Giấy phép kinh doanh
2	Cấp phép xây dựng nhà ở đô thị	Xây dựng
3	Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho QSD đất và tài sản khác gắn liền với đất	Đất đai
4	Cấp giấy chứng nhận QSD đất không có tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Đất đai
5	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp do sai sót trong quá trình viết hoặc in	Đất đai

Bảng 2.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:150)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	UBND TP Quy Nhơn	150	100	1	1

3	UBND huyện Phù Mỹ	120	80	2	2
4	UBND thị xã An Nhơn	120	80	2	3
5	UBND huyện Tây Sơn	120	80	2	2
6	UBND huyện Tuy Phước	120	80	2	5
Mức khá					
7	UBND huyện Hoài Nhơn	105	70	3	6
2	UBND huyện Hoài Ân	90	60	4	6
Mức trung bình					
8	UBND huyện An Lão	75	50	5	4
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	15	10	6	7
10	UBND huyện Vân Canh	15	10	6	7
11	UBND huyện Phù Cát	15	10	6	7

Bảng 2.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 90)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
Mức tốt					
1	UBND huyện Tây Sơn	90	100	1	5
2	UBND TP Quy Nhơn	75	83,33	2	2
3	UBND huyện Tuy Phước	75	83,33	2	1
4	UBND huyện Phù Cát	75	83,33	2	2
5	UBND huyện Hoài Ân	75	83,33	2	3
6	UBND thị xã An Nhơn	75	83,33	2	3
7	UBND thị xã An Nhơn	75	83,33	2	4
Mức khá					
8	UBND huyện Phù Mỹ	60	66,67	3	2
9	UBND huyện An Lão	60	66,67	3	3
Mức trung bình					
10	UBND huyện Vân Canh	45	50	4	3
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	30	33,33	5	1

Bảng 2.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Hạ tầng nhân lực ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 90)	Tỉ lệ (%)	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
-----	-------------	---------------------------	--------------	---------------------	---------------------

Mức khá					
1	UBND TP Quy Nhơn	70	77,78	1	3
2	UBND huyện Tuy Phước	70	77,78	1	2
3	UBND huyện Phù Mỹ	70	77,78	1	1
4	UBND huyện Hoài Nhơn	60	66,67	2	2
5	UBND huyện Vĩnh Thạnh	60	66,67	2	3
6	UBND thị xã An Nhơn	60	66,67	2	4
7	UBND huyện An Lão	60	66,67	2	4
8	UBND huyện Phù Cát	60	66,67	2	5
9	UBND huyện Tây Sơn	60	66,67	2	6
Mức trung bình					
10	UBND huyện Hoài Ân	50	55,56	3	3
11	UBND huyện Vân Canh	50	55,56	3	3

III. KẾT LUẬN

Về đánh giá tổng thể tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước: Trong năm 2016, công tác triển khai và ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhiều hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh được xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện, hệ thống hoạt động ổn định và thông suốt; hạ tầng kỹ thuật CNTT tại các cơ quan, đơn vị được quan tâm chú trọng đầu tư; nhiều cơ quan, đơn vị đã tiến hành xây dựng và nâng cấp trang thông tin điện tử theo đúng quy định. Kết quả xếp hạng tổng thể trong năm đã có 6 đơn vị đạt loại Tốt chiếm 35% (năm 2015 là 0%), các đơn vị đạt loại Tốt thuộc các cơ quan chuyên môn của tỉnh; về mức Khá thì các sở, ban, ngành đạt 59% (năm 2015 là 56%), các huyện, thị xã, thành phố đạt 45% (năm 2015 là 9%); còn lại là tỉ lệ các đơn vị đánh giá ở mức độ Trung bình.

Về hạ tầng kỹ thuật CNTT: Trong năm 2016, việc đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT chủ yếu tập trung tại Trung tâm Hạ tầng thông tin do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý.

Về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước: Trong năm 2016, các hệ thống thông tin của tỉnh đã tiến hành nâng cấp và hoàn thiện như hệ thống văn phòng điện tử kết nối liên thông giữa các cơ quan nhà nước, hệ thống thư điện tử công vụ nâng cấp tích hợp vào hệ thống văn phòng điện tử của tỉnh hoạt động ổn định và an toàn bảo mật thông tin; xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp; bước đầu triển khai áp dụng chữ ký số chuyên

dùng vào hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng. Qua đó, các cơ quan, đơn vị đã quan tâm và chú trọng trong công tác ứng dụng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh; Hệ thống văn phòng điện tử kết nối liên thông các cơ quan, đơn vị đã được ứng dụng hiệu quả tại các đơn vị như Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Xây dựng; Đối với các đơn vị cấp huyện, hiệu quả triển ứng dụng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh chưa cao, còn nhiều địa phương chưa quyết tâm trong ứng dụng CNTT phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành trong hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Về kết quả đánh giá trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và cung cấp thông tin cho người dân và doanh nghiệp: Trong năm 2016, một số cơ quan, đơn vị đã xây dựng và nâng cấp trang thông tin điện tử phù hợp với một số tiêu chuẩn tính năng kỹ thuật quy định về trang thông tin điện tử như UBND huyện An Lão, huyện Phù Mỹ, huyện Vân Canh. Đối với cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hiện nay các trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước đều cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được cung cấp và xây dựng quy trình thực hiện trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

Nhìn chung trong năm 2016, kết quả triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh đã có nhiều thay đổi tích cực, có thể thấy được sự quyết tâm trong công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cơ quan, đơn vị đối với công tác ứng dụng CNTT trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; điều này sẽ tạo động lực để đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng CNTT ở các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trong năm 2017.

Trên đây là Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2016./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh